

HÌNH THÀNH CỘNG ĐỒNG HỌC TẬP NGOẠI NGỮ - MỘT GIẢI PHÁP THỰC TIỄN NÂNG CAO NĂNG LỰC TỰ HỌC TIẾNG ANH CHO SINH VIÊN CHUYÊN NGỮ VÀ KHÔNG CHUYÊN NGỮ Ở TRƯỜNG ĐẠI HỌC PHÚ YÊN

NGUYỄN HUY VỊ*

Ngày nhận bài: 27/04/2016; ngày sửa chữa: 29/04/2016; ngày duyệt đăng: 04/05/2016.

Abstract: In term of practicality of teaching - learning foreign languages in general and English in particular, there have been a big variety of effective models, one of which is Foreign Languages Learning Community (FLLC). The article studies the theory of this model and suggests some applications to the practicality at Phu Yen University.

Keywords: Community education; Learning community.

1. Đặt vấn đề

Mục tiêu chung của Đề án “dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân giai đoạn 2008-2020”, được ban hành bởi Quyết định số 1400/QĐ-TTg ngày 30/9/2008, đã chỉ rõ: “Đổi mới toàn diện việc dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân, triển khai chương trình dạy và học ngoại ngữ mới ở các cấp học, trình độ đào tạo, nhằm đến năm 2015 đạt đến một bước tiến rõ rệt về trình độ, năng lực sử dụng ngoại ngữ của nguồn nhân lực nhất là đối với một số lĩnh vực ưu tiên; đến năm 2020, đa số thanh niên Việt Nam tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng (CĐ), đại học (ĐH) có đủ năng lực sử dụng ngoại ngữ độc lập, tự tin trong giao tiếp, học tập, làm việc trong môi trường hội nhập, đa ngôn ngữ, đa văn hóa; biến ngoại ngữ thành thế mạnh của người dân Việt Nam, phục vụ sự nghiệp CNH, HĐH đất nước” [1].

Để thực hiện thành công mục tiêu của Đề án nêu trên, trong Chỉ thị số 3575/CT-BGDĐT ngày 10/9/2014 của Bộ trưởng Bộ GD-ĐT có hướng dẫn: “Đẩy mạnh hoạt động, huy động các nguồn lực xã hội, các sáng kiến hỗ trợ thực hiện Đề án. Tăng cường tổ chức các hoạt động ngoại khóa, giao lưu trong nước và quốc tế, hình thành môi trường học và thực hành, sử dụng ngoại ngữ sâu rộng trong cộng đồng” [2].

Tất cả những ý tưởng vừa nêu trên hoàn toàn nhất quán với quan điểm chỉ đạo của Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 4/11/2013 về đổi mới căn bản, toàn diện GD-ĐT: “Phát triển GD-ĐT là nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài. Chuyển mạnh quá trình giáo dục từ chủ yếu trang bị kiến thức sang phát triển toàn diện năng lực và phẩm chất người học. Học đi đôi với hành; lí luận gắn với thực tiễn; giáo dục nhà trường kết hợp với gia đình và giáo dục xã hội” [3].

Trong hoạt động thực tiễn của việc dạy và học ngoại ngữ nói chung, và tiếng Anh nói riêng, trên cấp độ toàn quốc trong thời gian qua đã xuất hiện nhiều mô hình phong phú và hiệu quả; một trong những mô hình như vậy là mô hình *Cộng đồng học tập ngoại ngữ* (CĐHTNN). Bài viết này tìm hiểu về mặt lí luận mô hình CĐHTNN là gì và đề xuất vận dụng vào thực tiễn ở Trường ĐH Phú Yên.

2. Một số khái niệm cơ bản

2.1. Cộng đồng

Trong tiếng Pháp, danh từ “La Communauté” có nghĩa là “Cộng đồng”;

Từ điển bách khoa của Nhà xuất bản Hachette năm 1998 định nghĩa như sau: nghĩa thứ nhất: “Cộng đồng là nét đặc trưng của cái mà nó có chung ở nhiều người, ở nhiều nhóm xã hội”; nghĩa thứ hai: “Cộng đồng là nhóm người cùng chung sống và cùng chia sẻ những lợi ích chung, một nền văn hóa chung hay cùng một lí tưởng” [4; tr 273].

Trong tiếng Anh-Mĩ, danh từ “Community” có nghĩa là “Cộng đồng”;

Từ điển The American College Dictionary định nghĩa: “Cộng đồng là một nhóm xã hội với bất kì quy mô nào mà các thành viên của nó cùng cư trú trong một địa phương riêng biệt, cùng chia sẻ quyền lực nhà nước, cùng có một di sản văn hóa và lịch sử” [5; tr 244].

Từ điển Wester’s New World định nghĩa: “Cộng đồng là bao gồm những người sống trong cùng một địa phương, một thành phố riêng biệt...”; hoặc là, “Cộng đồng là một nhóm người cùng sống với nhau như là một đơn vị xã hội nhỏ hơn ở trong một xã hội

* Trường Đại học Phú Yên

lớn hơn và có cùng những mối quan tâm, việc làm...” [6; tr 282].

Theo Từ điển Hán - Việt của Đào Duy Anh, cộng đồng được hiểu như một trạng từ chỉ trạng thái, có nghĩa: “*cùng chung với nhau*” [7; tr 123].

Trong Từ điển tiếng Việt, danh từ chung “Cộng đồng” có nghĩa là: “*toàn thể những người sống thành một xã hội, nói chung có những điểm giống nhau, gắn bó thành một khối*”; hoặc có nghĩa là: “*tập hợp của những người có những điểm giống nhau làm thành một khối như một xã hội*” [8; tr 222].

Theo UNESCO, “*Cộng đồng là một tập hợp người có cùng chung một lợi ích, cùng làm việc vì một mục đích chung nào đó và cùng sinh sống trong một khu vực xác định. Những người chỉ sống gần nhau, không có sự tổ chức lại thì đơn thuần chỉ là sự tập trung của một nhóm các cá nhân và không thực hiện chức năng như một thể thống nhất*” [9; tr 32].

Từ các định nghĩa nêu trên, khi nói đến khái niệm **cộng đồng**, người ta chú ý đến mấy đặc trưng sau: 1) Cộng đồng là một tập hợp người nằm trong một tập hợp người lớn hơn đó là xã hội; 2) Sự tác động hỗ tương trong mỗi cộng đồng cụ thể giữa người với người là rất chặt chẽ, mật thiết; 3) Mọi thành viên của cộng đồng đều có ý thức đoàn kết, thống nhất, gắn bó tình cảm, cùng chia sẻ trách nhiệm, quyền lợi và cùng nhau phấn đấu trong việc gìn giữ và phát huy các giá trị vì một mục tiêu chung của cộng đồng [9; tr 31].

2.2. Giáo dục cộng đồng (GDCĐ)

Khái niệm GDCĐ (Community Education) được sử dụng từ cuối thế kỉ XIX ở Bắc Mỹ (Mỹ và Canada). Nơi đây, khái niệm GDCĐ xuất hiện gắn với sự xuất hiện các hình thức đào tạo ngắn hạn có mục đích tự thân là phục vụ nhu cầu hiểu biết và lao động sản xuất của cộng đồng địa phương, không phân biệt lứa tuổi, dân tộc, thu nhập, thành phần xã hội.

Hiệp hội GDCĐ quốc tế quan niệm rằng, “*GDCĐ là quá trình làm cho cộng đồng có đủ khả năng kiểm soát sự phát triển và cải thiện chất lượng cuộc sống của cộng đồng thông qua học tập suốt đời. Nó tạo thêm sinh lực cho mọi người và sử dụng các nguồn lực công, nguồn lực tư và nguồn lực tự nguyện để xây dựng, cải thiện cộng đồng thông qua việc xác định và đáp ứng những nhu cầu của cộng đồng. Nó trao quyền cho mọi người để họ có thể quyết định và hành động vì sự phát triển của cộng đồng mình*” [9; tr 32].

Về mục đích, ý nghĩa của GDCĐ: 1) GDCĐ nhằm tạo cơ hội cho các thành viên của cộng đồng, các công dân địa phương, người dân ở mọi lứa tuổi, các cá nhân, nhà trường, doanh nghiệp, các tổ chức tư nhân và nhà nước... trở thành những đối tác tích cực

trong việc giải quyết những vấn đề của cộng đồng, giải quyết những mối quan tâm về giáo dục cũng như những mối qua tâm chung của cộng đồng; 2) GDCĐ giúp nâng cao nhận thức của cộng đồng về sự phát triển, tạo ra những thay đổi. Nó làm cho cộng đồng đủ khả năng kiểm soát được sự phát triển và cải thiện cuộc sống, làm giàu thông qua việc học tập suốt đời; 3) GDCĐ làm cho các thành viên của cộng đồng xích lại gần nhau, cùng nhau xác định và liên kết những nhu cầu và nguồn lực của cộng đồng theo cách thức “giúp mọi người tự giúp mình” để nâng cao chất lượng cuộc sống trong cộng đồng.

2.3. Cộng đồng học tập (Community of Learning)

Theo Nguyễn Lân Trung: “*Khái niệm Cộng đồng học tập ra đời dựa trên quan niệm cho rằng hoạt động học diễn ra khi người học tham gia vào các hoạt động chung với người khác, vì mục tiêu chung, với mức độ và khả năng khác nhau. Lave và Wenger đã đưa ra khái niệm “Cộng đồng hành nghiệp” (Community of Practice) với giả định thông qua quá trình hành nghiệp (ví dụ dạy và học) các thành viên tạo ra sự gắn kết với nhau trong cộng đồng. Và để xây dựng và vận hành cộng đồng học tập thì điều kiện tiên quyết là làm thế nào để tạo ra một môi trường học tập thu hút được người học tham gia vào cộng đồng học tập, gắn kết với nhau trong học tập cộng đồng*” [10; tr 31].

Như vậy, với những luận điểm vừa nêu, có thể hiểu **Cộng đồng học tập** là một mô hình giáo dục thuộc ngoại biên của khái niệm **GDCĐ**; mô hình giáo dục này do chính cộng đồng là chủ sở hữu và tự thiết lập để đáp ứng nhu cầu học tập của cộng đồng theo tinh thần: “*Của cộng đồng; Do cộng đồng; và Vì cộng đồng*”.

Theo đó, CĐHTNN được hiểu là một môi trường hoạt động dạy và học ngoại ngữ được thiết lập rộng khắp, phong phú và đa dạng loại hình trên địa bàn của cộng đồng; được sự tham gia tích cực và tự nguyện của mọi thành viên thuộc cộng đồng; mọi thành viên tham gia CĐHTNN sẽ tự nguyện đóng góp nguồn lực: tài chính; cơ sở vật chất; giảng viên/giáo viên/người hướng dẫn học tập; sự tham gia của cộng đồng vào CĐHTNN có tính xã hội hóa rất cao và chiếm phần lớn là phi nhà nước.

3. Thực tiễn của việc hình thành CĐHTNN ở Trường ĐH Phú Yên hiện nay và đề xuất vận dụng

3.1. Thực tiễn

Xét trong phạm vi hoạt động dạy và học ngoại ngữ nói chung, tiếng Anh nói riêng ở Trường ĐH Phú Yên, thì dễ nhận thấy tính xã hội hóa chưa cao;

các hoạt động dạy - học ngoại ngữ được diễn ra phần lớn có tính nhà nước hoặc những hình thức mang tính truyền thống được xã hội hóa một phần; Cụ thể như sau:

- Hình thức đào tạo chính quy theo chương trình đào tạo các trình độ CĐ, ĐH;
- Hình thức dạy và học ngoại ngữ ngoài giờ hành chính của Trung tâm Ngoại ngữ theo cơ chế xã hội hóa (người đi học tự nguyện và đóng học phí theo quy định của nhà nước);
- Hình thức câu lạc bộ ngoại khóa về ngoại ngữ do Khoa Ngoại ngữ tổ chức định kỳ mỗi năm nhưng số lần tổ chức trong năm rất ít (1-2 lần);
- Hình thức sinh viên (SV) tự tổ chức nhóm học tập để rèn luyện kĩ năng ngoại ngữ (nói chung chỉ diễn ra đối với SV chuyên ngữ);
- SV tự đi học thêm ở các trung tâm ngoại ngữ trên địa bàn TP. Tuy Hòa theo những mục tiêu khác nhau đáp ứng nhu cầu bản thân.

Ngoài những hình thức dạy - học ngoại ngữ nêu trên, SV Trường ĐH Phú Yên chỉ có thêm một thuận lợi chung nữa là lợi ích của ICT; SV có thể tự học tập ngoại ngữ trên máy tính cá nhân/laptop/smartphone thông qua mạng Internet.

Những khó khăn trong tập ngoại ngữ của SV chuyên ngữ nói riêng và tất cả SV của nhà trường nói chung là thiếu một môi trường thực hành tiếng, bởi lí do khách quan ở Phú Yên có rất ít người ngoại quốc sinh sống hoặc du lịch; những yêu cầu về sử dụng ngoại ngữ đúng thực chất trong tuyển dụng nhân lực ở Phú Yên chưa được đặt ra đúng tầm yêu cầu của trình độ quốc gia; Về mặt chủ quan, trình độ ngoại ngữ mà học sinh có được khi bước vào năm thứ nhất của CĐ/ĐH được trang bị ở nhà trường phổ thông rất thấp dưới chuẩn, bởi vì tâm lí học tập ngoại ngữ của đa số học sinh có nguồn gốc xuất thân ở nông thôn ít được chú trọng.

3.2. Đề xuất vận dụng mô hình CĐHTNN để nâng cao năng lực tự học tiếng Anh cho SV chuyên ngữ và không chuyên ngữ ở Trường ĐH Phú Yên

Để nâng cao năng lực/chất lượng tự học tiếng Anh cho SV chuyên ngữ và không chuyên ngữ của nhà trường, đáp ứng Chuẩn đầu ra theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam mà nhà trường đã công bố (B1 đối SV CĐ/ĐH không chuyên ngữ; B2 đối SV CĐ Anh văn; C1 đối SV ĐH Anh văn), ngoài những hình thức dạy - học truyền thống đã nêu trên cần phải tiếp tục thực hiện, thì định hướng hình thành một CĐHTNN ở Trường ĐH Phú Yên sẽ là một giải pháp có tính thực tiễn, rất hiệu quả và khả thi.

Những việc cần thực hiện như sau:

- Tiếp tục củng cố và tăng cường chất lượng toàn diện 5 hình thức hoạt động dạy - học nêu ở 3.1; Tích cực tổ chức các lớp dạy tiếng Anh tăng cường ở Trung tâm Ngoại ngữ của nhà trường theo chỉ đạo của Bộ GD-ĐT thông qua Đề án Ngoại ngữ 2020; Khuyến khích giảng viên không chuyên ngữ giảng dạy có sử dụng tài liệu tiếng Anh;

- Xây dựng một môi trường thực hành và thực dụng tiếng Anh đối với SV khi giao tiếp với Khoa Ngoại ngữ: bắt buộc sử dụng 100% tiếng Anh ở trên lớp trong giờ học tiếng Anh và khi đến văn phòng khoa Ngoại ngữ; tổ chức nhiều cuộc thi nói tiếng Anh...

- Tổ chức cho SV chuyên ngữ đi “uống cà phê và nói tiếng Anh” ở các khách sạn lớn với người ngoại quốc lưu trú ở đây; tổ chức nhiều chuyến đi thực tế thực hành tiếng tại các thành phố có đông khách du lịch ngoại quốc trong khu vực Nam Trung bộ và Tây Nguyên: Nha Trang; Đà Lạt; Phan Thiết; Quy Nhơn; Đà Nẵng; Huế.

- Thành lập nhiều câu lạc bộ nói tiếng Anh cho SV và giảng viên, cán bộ phân theo trình độ sử dụng tiếng Anh phù hợp. Các câu lạc bộ này được thành lập bởi nhiều tổ chức khác nhau: Khoa Ngoại ngữ, các Khoa quản lí chương trình đào tạo, Đoàn Thanh niên; Công Đoàn...; hoạt động của các câu lạc bộ theo cơ chế tự nguyện và xã hội hóa tuyệt đối;

- Thiết lập mạng tiếng Anh nội bộ. Để thực hiện việc này, cần có sự phối hợp giữa 2 khoa Ngoại ngữ và khoa KT-CN; được thực hiện theo nguyên tắc quản lí công trình nghiên cứu khoa học hoặc do nhà trường đầu tư đặt hàng.

- Tăng cường sự có mặt của các tình nguyện viên hoặc các chuyên gia tiếng Anh nước ngoài làm việc lâu dài ở nhà trường;

- Triệt để khai thác lợi thế của ICT thông qua mạng Internet để giao lưu, học tập tiếng Anh như: khuyến khích hoặc bắt buộc trao đổi thư điện tử bằng tiếng Anh giữa các thành viên trong các câu lạc bộ hoặc trong các nhóm không chính thức trong nhà trường; Bắt buộc chỉ cài đặt tiếng Anh trên giao diện của hệ thống máy tính trong toàn trường;

* * *

Cùng với Tin học, Ngoại ngữ nói chung, đặc biệt là tiếng Anh nói riêng, đã trở thành một công cụ tất yếu cần thiết, không thể thiếu cho mọi người muốn làm việc và hội nhập thành công vào môi trường toàn cầu trong thế giới đương đại. Do đó, ngoài việc trang bị những kiến thức khoa học chuyên ngành, nhà trường còn phải chuẩn bị kĩ năng làm việc một cách chuyên nghiệp cho thế hệ công dân toàn cầu mang quốc tịch

Việt Nam, mà ở đó, chất lượng sử dụng tiếng Anh đã trở thành một phần tất yếu cấu tạo nên chất lượng sản phẩm đào tạo. Giải pháp hình thành CĐHTNN ở Trường ĐH Phú Yên sẽ là một giải pháp mang tính thực tiễn cao, phù hợp với mô hình đào tạo mở và kiến tạo xã hội học tập ngày nay, trong việc nâng cao chất lượng tự học tiếng Anh cho SV ở một trường ĐH thuộc địa phương còn nhiều khó khăn. □

Tài liệu tham khảo

[1] Thủ tướng Chính phủ. *Quyết định 1400/QĐ-TTg ngày 30/9/2008 về phê duyệt Đề án “dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân giai đoạn 2008-2020”*.
 [2] Bộ GD-ĐT. *Chỉ thị số 3575/CT-BGDĐT ngày 10/9/2014 của Bộ trưởng Bộ GD-ĐT về việc tăng cường triển khai thực hiện nhiệm vụ dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân*.
 [3] Ban Chấp hành Trung ương. *Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 4/11/2013 về đổi mới căn bản, toàn diện GD-ĐT, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế*.

[4] Dictionnaire Encyclopédique universel (1998). NXB Hachette.
 [5] The American College Dictionary (1965). NXB Random House - USA.
 [6] Wester’s New World - College Dictionary (1995). NXB Mac Millan - USA.
 [7] Đào Duy Anh (2000). *Từ điển Hán - Việt*. NXB Khoa học Xã hội.
 [8] Viện Khoa học xã hội Việt Nam - Viện Ngôn ngữ học (1992). *Từ điển tiếng Việt*. Trung tâm Từ điển Ngôn ngữ Hà Nội.
 [9] Nguyễn Huy Vị (2011). *Mô hình trường Cao đẳng cộng đồng Việt Nam*. NXB Dân Trí.
 [10] Nguyễn Lâm Trung (2015). *Xây dựng cộng đồng học tập ngoại ngữ - những vấn đề thực tiễn*. Kỉ yếu Hội thảo: Tập huấn xây dựng chương trình tài liệu và cách thức triển khai các hoạt động bồi dưỡng liên kết và phát triển nghề nghiệp cho giáo viên tiếng Anh các trường cao đẳng và đại học khu vực Nam Trung bộ và Nam bộ, Phú Quốc, 11/2015.
 [11] Bộ GD-ĐT (2013). *Kỉ yếu Hội thảo: Tổ chức dạy tiếng Anh tăng cường cho sinh viên cao đẳng, đại học khối không chuyên ngữ*. TP. Hồ Chí Minh, 12/2013.

THẺ LỆ ĐĂNG BÀI BÁO KHOA HỌC

1. Bài gửi đăng trên Tạp chí Giáo dục chưa và không gửi đăng trên các sách, báo, tạp chí khác. Tạp chí không nhận đăng các bài đã đăng trên những ấn phẩm khác và không trả lại các bài không được đăng.
2. Bài viết được trình bày theo trình tự như sau: *tóm tắt* (ý tưởng và nội dung bài báo, tóm tắt bằng tiếng Việt và tiếng Anh, bao gồm cả tên bài báo, không quá 200 từ); *từ khóa* (bằng tiếng Việt và tiếng Anh); *mở đầu* (tóm tắt tình trạng nghiên cứu trong nước và thế giới, tính thời sự của vấn đề nghiên cứu,...); *nội dung bài báo* (trình bày về phương pháp nghiên cứu, phương tiện nghiên cứu, đối tượng nghiên cứu, kết quả nghiên cứu và thảo luận,...); *kết luận và thảo luận, tài liệu tham khảo*.
3. Bài gửi đăng không quá 5.000 từ, dùng font chữ Times New Roman, cỡ chữ 14, khổ A4 và không quá 10 trang (có thể gửi bản mềm dạng file word và kèm bản in); công thức toán có thể dùng phần mềm Mathtype, công thức hóa học có thể dùng phần mềm ACD/Chem Sketch hoặc Science Helper for Word; hình vẽ rõ ràng, đánh số thứ tự và tên hình vẽ phía dưới hình vẽ; bảng, biểu rõ ràng, đánh số thứ tự và tên bảng, biểu phía trên; tên riêng người, địa phương, thuật ngữ tiếng nước ngoài để nguyên vẹn, không phiên âm sang tiếng Việt; các đoạn trích dẫn trong bài để trong ngoặc kép, in nghiêng.
4. Tài liệu tham khảo để ở cuối bài có đánh số theo thứ tự trích dẫn; có trình tự như sau: Tên tác giả (tên các tác giả cách

- n nhau bởi dấu gạch ngang) (năm xuất bản). *Tên tài liệu tham khảo* (in nghiêng). Tên nhà xuất bản.
- Chẳng hạn như sau:
- [1] Nguyễn Xuân Bình (2011). *Vấn đề tự học của sinh viên năm thứ nhất Trường Cao đẳng Y tế Hà Nội hiện nay*. Tạp chí Giáo dục, số 270, tr 57-59.
 - [2] Đỗ Hữu Châu (1985). *Từ vựng - ngữ nghĩa tiếng Việt*. NXB Giáo dục.
 - [3] Trần Thị Quốc Minh (1996). *Phân tích tâm lí tình huống có vấn đề trong mối quan hệ giữa giáo viên và trẻ mẫu giáo*. Luận án tiến sĩ. Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.
 - [4] Lesh, R - Caylor, B (2007). *Modeling as application versus modeling as a way to create mathematics*. International Journal of Computers for Mathematical Learning, 12, pp. 173-194.
 - [5] Van de Walle, J. A (2004). *Elementary and middle school mathematics: Teaching developmentally*. Pearson Education Publisher.
 5. Họ và tên, học vị, chức danh khoa học, nơi công tác, email và số điện thoại của tác giả cần được ghi ở đầu bài viết, sau tên bài báo.
 6. Bài viết xin gửi về Tòa soạn theo địa chỉ: Số 04, Trịnh Hoài Đức, Đống Đa, Hà Nội hoặc qua thư điện tử: tapchigiaoduc@moet.edu.vn.